

2. Anh Đỗ Xuân T3; Địa chỉ: Số 10/117 phố C, phường G, quận N, thành phố H. Vắng mặt.

3. Chị Đỗ Thị L1; Địa chỉ: Số 10/117 phố C, phường G, quận N, thành phố H. Vắng mặt.

4. Anh Hoàng Đức L2; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L2: Ông Hoàng Đức T1; địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Có mặt.

5. Chị Đỗ Thị H1; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Ông Hoàng Đức T1; địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Có mặt.

6. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Quang N2:

6.1. Bà Bùi Thị Đ; Địa chỉ: Số 10/3, CT3, khu 6, phường Quán Toan, H3, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

6.2. Bà Bùi Thị Hồng T; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Có mặt.

6.3. Ông Bùi Hồng L3; địa chỉ: Khu T4, xã A, huyện A1, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L3: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

6.4. Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

6.5. Bà Bùi Thị Bạch N3; địa chỉ: Số 205, đường L4, quận L5, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N3: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

7. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Mạnh Q:

7.1. Bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

7.2. Bà Bùi Thị T5; địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

7.3. Ông Bùi Quang P1; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

7.4. Anh Bùi Quang Đ1, địa chỉ: Xóm 6, thôn D, xã T6, huyện A1, thành phố H. Vắng mặt.

7.5. Anh Bùi Quang D1; địa chỉ: Số 93/52 Miếu Hai Xã, phường Dur Hàng Kênh, quận L5, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, bà T5, ông P1, anh Đ1, anh D1: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

9. Ông Bùi Quang Đ2; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ2: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

10. Bà Vũ Thị N4; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N4: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

11. Ông Bùi Quang C1; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

12. Ông Bùi Quang H5; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

13. Ông Bùi Quang H6; Địa chỉ: Thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

14. Ông Bùi Hồng L3; địa chỉ: Khu T4, xã A, huyện A1, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L3: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

15. Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

16. Ông Bùi Quang Đ1, địa chỉ: Xóm 6, thôn D, xã T6, huyện A1, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

17. Ông Phạm Duy H7, địa chỉ: Số 56 P2, phường N5, quận L5, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H7: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

18. Ông Phạm Duy C2; địa chỉ: Thôn 6, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

19. Chị Phạm Thị Kim L6, địa chỉ: Thôn 6, xã K, huyện T2, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L6: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

20. Bà Hoàng Thị Minh H7; địa chỉ: 57 C3, phường H4, quận H3, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H7: Ông Bùi Quang H2; địa chỉ: Số 19 P, phường H4, quận H3, thành phố H. Có mặt.

21. Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H. Vắng mặt.

22. Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H; Trụ sở: Thị trấn N6, huyện T2, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T2. Có văn bản đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cụ tổ (đời 2) Bùi Quang H8 sinh được các người con (đời 3), gồm: Bùi Quang T7, Bùi Thị K1, Bùi Thị K2, Bùi Thị T8, Bùi Quang V1 (C4), Bùi Thị S, Bùi Quang C5, Bùi Quang C6, Bùi Quang O (U). Cụ (đời 3) Bùi Quang T7 (1898-1939) có vợ là Đào Thị T9 (1895-1939). Cụ T7 và cụ T9 sinh được 04 người con (đời 4), gồm: Bùi Thị C7 (1921-2008), Bùi Quang S1 (1922-1982), Bùi Thị N7 (1928-2008) và Bùi Quang N2 (1932-2017). Cụ (đời 4) Bùi Thị C7 có 02 người con (đời 5), gồm: Phạm Duy H7 và Phạm Thị H9 (1960-2008). Bà H9 có chồng là Phạm Duy C2, con là Phạm Thị Kim L6. Cụ (đời 4) Bùi Quang S1 có vợ là Phạm Thị C8 (1918-2004). Cụ S1 và cụ C8 có các người con (đời 5), trong đó có bà Bùi Thị H8 (chết khi còn bé), bà Bùi Thị L. Cụ (đời 4) Bùi Thị N7 có chồng là Hoàng M

(1928-2017). Cụ N7 và cụ M có 01 người con (đời 5) là Hoàng Thị Minh H7. Cụ (đời 4) Bùi Quang N2 có vợ là cụ Nguyễn Thị Côn (1930-2019). Cụ N2 và cụ C9 có 05 người con (đời 5), gồm: Bùi Quang Đ3, Bùi Thị Hồng T, Bùi Quang L3, Bùi Quang H2, Bùi Quang N8.

Diện tích đất 05 sào 06 thước đất tại thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H có liên quan đến tranh chấp có nguồn gốc của ông cha để lại, cứ con trưởng thì được ở để thờ cúng. Cụ (đời 3) Bùi Quang T7 và vợ là cụ Đào Thị T9 là con trưởng nên được ở để thờ cúng. Cụ S1 (đời 4) là con trưởng của cụ T9 nên sau khi lấy cụ C8 thì hai cụ về ở cùng cụ T7 và cụ T9. Do mưa bão nhà tranh vách đất bị đổ nên hai cụ xây dựng lại nhà B gian gỗ lim tường xây, lợp ngói và công trình phụ, bếp, bể nước. Năm 1976, cụ S1 và cụ C8 đặt vấn đề với gia đình cho vợ chồng nguyên đơn (là cháu đời 5) về ở gần để sớm tối bác cháu giúp đỡ nhau (vì lúc đó bà L là con gái duy nhất của hai cụ đi học ở nội thành H). Sau khi được sự đồng ý của mọi người thì cụ S1, cụ C8 đã cho vợ chồng nguyên đơn 01 sào vườn để làm nhà ở. Cụ S1 là người chỉ vị trí đất và giúp đỡ vợ chồng nguyên đơn xây nhà, khi xây nhà N4 đơn còn để lại sau nhà một lối đi, trên đó có 02 cây dừa, 02 cây cây. Diện tích đất hiện nguyên đơn đang sử dụng là 250m². Năm 1984 khi cụ C8 còn sống đã thống nhất với mọi người mang 07 ngôi mộ về để tại vườn để tránh thất lạc. Hiện nay trên diện tích đất có 07 phần mộ là của: Cụ tổ Bùi Quang H8; cụ Bùi Quang C5; cụ Bùi Quang V1; cụ Phạm Thị N9; cụ Bùi Thị S; cụ Bùi Quang S1 (là cha của bị đơn); bà Bùi Thị H10 (là chị của bị đơn). Năm 1993 nguyên đơn có tên trong sổ mục kê của xã, diện tích sử dụng là 300m².

Nay, do diện tích đất hiện tại nguyên đơn sử dụng chưa đủ 01 sào như khi được cho nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất còn thiếu là 110m² vị trí ở phía sau nhà N4 đơn và vào trong phần diện tích đất mà N4 đơn hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, đề nghị Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T2 đã cấp cho hộ bà L vì đã cấp cả vào phần đất cụ S1, cụ C8 cho nguyên đơn là 110m².

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nhân thân các đời. Bị đơn có mẹ đẻ là cụ Phạm Thị C8 và cha đẻ là cụ Bùi Quang S1. Sau khi cha mẹ bị đơn lấy nhau thì về ở tại nhà của ông bà nội bị đơn để lại là ngôi nhà tranh vách đất ba gian, trên diện tích là 05 sào 06 thước đất tại thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Do mưa bão

nhà tranh vách đất bị đổ nên cha mẹ bị đơn xây dựng lại nhà B gian gỗ lim tường xây, lợp ngói và công trình phụ, bếp, bể nước. Về nguồn gốc thửa đất: Trước đây là của cụ sinh ra cụ S1 nhưng chỉ có 01 sào, còn lại là do cha mẹ bị đơn mở rộng ra. Năm 1976, cha mẹ bị đơn cho bà Bùi Thị Hồng T và chồng là ông Hoàng Đức T1 (cháu gọi cha mẹ bị đơn bằng bác ruột) về xây nhà ở trên diện tích đất khoảng 01 sào với điều kiện để lập tự. Do nguyên đơn đối xử không tốt với mẹ bị đơn, dẫn đến mâu thuẫn căng thẳng nên năm 1993 mẹ bị đơn đã lập hợp đồng tặng cho bị đơn diện tích đất 1.475m² nhưng chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001, thì lập lại hợp đồng, lúc đó mẹ bị đơn và bị đơn thống nhất đo phân thực tế diện tích đất mẹ bị đơn đang quản lý sử dụng là 1.448m² để làm bìa đỏ. Còn nguyên đơn đang sử dụng là 295,3m² và 38m² ngõ vẫn để nguyên.

Nay, nguyên đơn khởi kiện, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Nếu nguyên đơn xuất trình được chứng cứ về việc cho đất bị đơn sẽ chấp nhận, nhưng nguyên đơn không có chứng cứ nào, tên của nguyên đơn trong Sổ mục kê là không đúng, bộ hồ sơ nguyên đơn làm với mục đích để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là không đúng. Nguyên đơn không có tên tuổi gì đối với thửa đất của cha mẹ bị đơn để lại, bị đơn là người thừa kế duy nhất của cha mẹ bị đơn nên bị đơn mới là người có toàn quyền quyết định về diện tích đất này. Ngày 08/01/2017 bị đơn có đơn phản tố yêu cầu: Nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 295,3m² đất hiện nay nguyên đơn đang quản lý có nguồn gốc là của cha mẹ bị đơn; tháo dỡ toàn bộ tường bao, khu phụ, công trình xây dựng trên diện tích đất khoảng 60m² do nguyên đơn lấn chiếm liền kề với phần diện tích đất 295,3m² để trả lại cho bị đơn; đồng thời yêu cầu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải di dời các ngôi mộ trên đất để trả lại đất cho bị đơn.

- *Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Xuân N1, chị Đỗ Thị L1: Thống nhất lời trình bày của bà Bùi Thị L.*

- *Trình bày và đề nghị của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm cụ Bùi Quang N2 và các ông bà: Bùi Quang Đ2, Bùi Quang Q, Vũ Thị N4, Nguyễn Thị B, Bùi Quang C1, Bùi Quang H5, Bùi Quang H6, Bùi Hồng L3, Bùi Quang H2, Bùi Quang Đ1: Diện tích đất 05 sào 06 thước hiện nay nguyên đơn và bị đơn đang sử dụng là của tổ tiên họ Bùi ở làng K để lại từ đời trước truyền cho đời sau để thờ cúng. Cụ Bùi Quang S1 là trưởng nên được giao quản lý. Cụ S1 và cụ C8 chỉ có một con gái duy nhất là bà Bùi Thị L hiện đang ở phố C,*

phường G, quận N, thành phố H. Năm 1976 cụ S1 và cụ C8 đã thống nhất cho nguyên đơn 01 sào, nguyên đơn đã làm nhà ăn ở trên diện tích đất được cho từ năm 1976 đến nay. Năm 1984, để tránh thất lạc mồ mã, họ Bùi thống nhất và có sự đồng ý của cụ C8 đã đưa 07 ngôi mộ về để tại đất đó, gồm các phần mộ: Cụ tổ Bùi Quang H8; 3 phần mộ của các con cụ tổ Hội là: Cụ Bùi Quang C5, cụ Bùi Quang V1, cụ Bùi Thị S; cụ Bùi Quang S1 (là cha của bị đơn); bà Bùi Thị H10 (là chị của bị đơn); cụ Phạm Thị N9. Năm 1993, cụ C8 làm đơn chuyển quyền sử dụng nhà đất cho bị đơn, trong đơn có viết "... năm 1982 trước khi cụ S1 chết đã nhất trí chuyển cho chị Tuyết 01 sào vườn. Sau khi cụ S1 chết thì gia đình đã đem mộ của ông cha về vườn để, nay cắt tiếp 03 thước nữa là để phần mộ của cha ông làm phần chung...". Như vậy, cụ C8 đã để 03 thước đất ở vùng xung quanh mộ để gia đình xây cất lăng mộ. Bị đơn đã nhiều lần kiện ra Ủy ban nhân dân xã K yêu cầu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên phải đào mồ mã chuyển đi nơi khác. Vì vậy các ông bà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Yêu cầu bị đơn phải trả cho các ông bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phần đất đã xây mồ mã 10m² và 72m² đất ở xung quanh phần mộ thành tổng cộng là 82m² đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà L vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả đất phần mộ.

Ngày 09 tháng 11 năm 2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang N2 thay đổi yêu cầu độc lập: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T2 đã cấp cho hộ bà L và chia thừa kế di sản 5 sào 6 thước đất là tài sản của cụ T7 và cụ T9 để lại cho 04 người con của các cụ.

- Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H: Không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Ngày 25/7/2018 Tòa án nhân dân thành phố H đã xét xử vụ án và ra Bản án số 08/2018/DS-ST. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo.

Ngày 16/5/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xét xử và ra Bản án số 64/2020/DS-PT: Hủy toàn bộ án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H để xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 03-02-2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ các điều 166, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 180, Điều 201, Điều 202 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 34; Điều 227, Điều 245, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Quang N2.
2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T và ông Hoàng Đức T1 đòi bà Bùi Thị L phải trả 110m² đất tại thửa 137, tờ bản đồ 02, thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H.
3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Thị L, cụ thể:
 - 3.1. Không chấp nhận yêu cầu đòi ông Hoàng Đức T1 và bà Bùi Thị Hồng T phải trả lại 295,3m² đất và 38m² ngõ đi tại thửa 137, tờ bản đồ 02, thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H;
 - 3.2. Không chấp nhận yêu cầu tháo dỡ toàn bộ tường bao, khu phụ, công trình xây dựng trên phần đất của bà Bùi Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trả lại diện tích đất 60m² liền kề với diện tích 295,3m² thửa 137, tờ bản đồ 02, thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H;
 - 3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị L yêu cầu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải di dời phần mộ.
4. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Bùi Quang N2, Bùi Quang Đ2, Bùi Mạnh Q, Vũ Thị N4, Nguyễn Thị B, Bùi Quang C1, Bùi Quang H5, Bùi Quang H6, Bùi Hồng L3, Bùi Quang H2, Bùi Quang Đ1: Diện tích đất 82m² (trong đó bao gồm cả diện tích đất 10m² đã đặt mộ từ trước) nằm trong thửa đất số 137, tờ bản đồ 02, thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H gồm có các mốc giới 5-6-7-8-9-10-5b-5a-5 (mốc giới, vị trí và sơ đồ đất kèm theo) thuộc quyền sử dụng C1 của các ông bà Phạm Duy H7, Phạm Thị Kim L6, Bùi Thị L, Hoàng Thị Minh H7, Bùi Quang Đ3, Bùi Thị Hồng T, Bùi Quang L3, Bùi Quang H2, Bùi Quang N8, Bùi Thị Bạch N3, Nguyễn Thị B, Bùi Thị T5, Bùi Quang P1, Bùi Quang Đ1, Bùi Quang D1, Bùi Quang Đ2, Vũ Thị N4, Bùi Quang C1, Bùi Quang H6, Bùi Quang H5.
5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 17/QSDD/HP-TN-KB ngày 20 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân huyện T2 đã cấp cho hộ bà Bùi Thị Lan.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/02/2021, Bị đơn là bà Bùi Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 09/02/2021, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Quang H2 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Quang T7 và Đào Thị T9 theo quy định của pháp luật cho bố ông là cụ Bùi Quang N2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có ý kiến cho rằng bản án cấp sơ thẩm quyết định là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị buộc nguyên đơn phải trả lại diện tích đất nguyên đơn đang quản lý, tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất đồng thời yêu cầu những người có quyền lợi liên quan di dời mồ mả; Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả diện tích đất 82m², hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T9 để lại. Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đất đai, tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 34 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[1.1] Ngày 29/3/2016, Tòa án nhân dân huyện T2, thành phố H thụ lý vụ án số 11/2016/DSST giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị L, bị đơn là bà Bùi Thị Hồng T và ông Hoàng Đức T1. Ngày 25/7/2016 bị đơn là bà Bùi Thị Hồng T và ông Hoàng Đức T1 có đơn phản tố. Tòa án nhân dân huyện T2, thành phố H ra Quyết định chuyển hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm đến Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 01/11/2016, Tòa án nhân dân thành phố

H thụ lý vụ án. Ngày 13/02/2017, cụ Bùi Quang N2 và các ông bà: Bùi Quang Đ2, Vũ Thị N4, Bùi Mạnh Q, Nguyễn Thị B, Bùi Quang C1, Bùi Quang H5 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu buộc bà Bùi Thị L hoàn trả 72m² đất xung quanh phần mộ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Bùi Thị L và bổ sung yêu cầu độc lập đề nghị phân chia di sản thừa kế để lấy đất làm nơi thờ cúng tổ tiên cha mẹ. Ngày 25/7/2018, Tòa án nhân dân thành phố H đã xét xử vụ án và ra Bản án số 08/2018/DS-ST. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo. Tại Bản án số 64/2020/DS-PT ngày 16/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy toàn bộ án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố H để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng đăng ký đất đai - Sở tài nguyên môi trường thành phố H, Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Bị đơn là bà Bùi Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của cụ Bùi Quang N2 là ông Bùi Quang H2 kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Bùi Quang N2 chia di sản thừa kế của cố Bùi Quang T7 và cố Đào Thị T9 theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo đó đã xác định:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình sử dụng đất và người sử dụng đất: Căn cứ theo Sổ Mục kê, Sổ Địa chính, Tờ bản đồ về quản lý đất đai qua các thời kỳ của xã K, huyện T2, thành phố H; Công văn số 228, ngày 17/9/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H; trình bày thừa nhận của các đương sự thể hiện: Diện tích đất tranh chấp có số thửa trên tờ bản đồ các năm không thống nhất, cụ thể là: Tờ bản đồ năm 1960 ghi số thửa 377; Tờ bản đồ năm 1973 ghi số thửa 139; Tờ bản đồ năm 1985 ghi số thửa 137. Về chủ sử dụng đất liên tục, không có tranh chấp từ trước năm 1973 đến năm 2001 là cụ Bùi Quang S1 và cụ Phạm Thị C8. Về diện tích đất, cụ thể: Sổ năm 1960 của xã

bị thất lạc; Sổ năm 1973 ghi diện tích 5 sào 6 thước = 1.907m²; Sổ năm 1985 ghi 1.600m². Tổng diện tích đất thực tế và người sử dụng đất thực tế theo số liệu năm 2001 là 1.791m² (so với sổ năm 1985 tăng 191m²); trong đó: nguyên đơn quản lý sử dụng: 295,3m² từ năm 1977; ngõ đi chung 38m²; để mộ 10m² từ năm 1984; cụ C8 quản lý sử dụng 1.447,7m² làm tròn là 1.448m² sau khi cụ C8 chết bị đơn là người quản lý sử dụng. Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận, nguồn gốc diện tích đất trước thời điểm năm 1960 là của ông cha để lại, cứ con trưởng thì được ở để thờ cúng. Cụ T7 (có vợ là cụ T9) là con trưởng nên được ở để thờ cúng. Cụ S1 (có vợ là cụ C8) là con trưởng của cụ T9. Sau khi cụ T7 và cụ T9 chết, cụ S1 và cụ C8 ở trên đất trông coi nhà cửa đất đai từ trước những năm 1940, kê khai qua các thời kỳ. Các con của cụ T7 cụ T9 là cụ C7, cụ N7 đi lấy chồng, Cụ N2, cụ S1 đi kháng chiến thì cụ C8 một mình trông coi nhà cửa đất đai. Khi Cụ N2 đi kháng chiến về thì được cụ T7, cụ T9 cho diện tích đất mà Cụ N2 và con Cụ N2 hiện đang ở. Như vậy trong gia đình cụ T7 và cụ T9 đã có sự phân chia đất cho các con trai, cụ S1 ở trên đất của bố mẹ còn Cụ N2 ở trên đất của ông bà nội phù hợp với Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở ngày 19 tháng 02 năm 1993 của cụ Phạm Thị C8 trong đó có nội dung cụ C8 trình bày: cụ và cụ S1 lấy nhau về và ở tại nhà của bố mẹ chồng, quá trình ở đã bỏ công sức xây dựng khối tài sản hiện nay gồm 1 ngôi nhà gỗ lim 3 gian ... nằm trên diện tích đất 5 sào 6 thước ... trước khi cụ S1 chết vợ chồng tôi đã nhất trí chuyển 1 sào vườn cho chị Tuyết (là con gái của Cụ N2) trước khi chuyển quyền sử dụng cho con gái cụ và khi đó cả họ không ai có ý kiến gì. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 05 sào 06 thước đất tại thôn 4 xã K, huyện T2, thành phố H đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ S1 và cụ C8 và toàn bộ diện tích đất này là do cha mẹ cụ S1 để lại chứ không phải chỉ có 01 sào như bị đơn trình bày là có căn cứ.

[2.2] Về hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ hiện trạng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/8/2020, thể hiện: Phần do bị đơn quản lý sử dụng: 1.457m², có: 01 nhà 03 gian cấp 4, ngôi xi măng đã xuống cấp xây năm 1965, 01 bể nước xây năm 1965, khu mộ có 07 ngôi mộ. Phần do nguyên đơn quản lý sử dụng là 934m² (trong đó gồm cả 295.3m² mà bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả và phần đất canh tác, không có sự phân định ranh giới cụ thể giữa các phần đất này. Tài sản có: 02 gian nhà cấp 4 mái ngói đỏ, hiên mái bằng, cửa gỗ tạp, xây dựng năm 1991; 01 móng nhà B banh xây dựng năm 1999; 01 mái tôn kẽm phía trước nhà cấp 4,

làm năm 2020; 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh mái bằng xây dựng năm 2008; 01 bể nước; 01 chuồng gà; 01 lán tôn mạ màu; tường bao xung quanh; một số cây cối. Phần ngõ đi 124,9m². Phần đất mộ 10m², có 07 ngôi mộ. Không bao gồm lối đi 11m² từ mộ ra ngõ đi chung. Theo Kết luận định giá tài sản ngày 11/8/2020: Giá đất theo quy định là 500.000 đồng/01m²; giá định giá là 1.500.000 đồng/01m².

[3]. Xét kháng cáo của người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của cụ Bùi Quang N2 là ông Bùi Quang H2, Hội đồng xét xử thấy:

Cụ Bùi Quang N2 đề nghị chia di sản thừa kế của cha mẹ cụ là cụ Bùi Quang T7 và cụ Đào Thị T9. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định những người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là: Cụ C7, cụ S1, cụ N7, Cụ N2. Cụ T7 chết năm 1938 và cụ T9 chết năm 1939. Ngày 09/11/2017, Cụ N2 có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế. Theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là trong thời hiệu khởi kiện. Như đã phân tích tại phần [2.1] thì thực tế cụ S1, cụ C8 quản lý sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế từ năm 1940, đã kê khai việc sử dụng đất qua các thời kỳ. Nên mặc dù cụ T9, cụ T7 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế chưa phân chia. Tuy nhiên, xác định di sản thừa kế nêu trên đã được phân định cho cụ S1, cụ C8 và cụ S1, cụ C8 đã sử dụng từ những năm 1940, đã kê khai trong các sổ quản lý đất đai của địa phương qua các thời kỳ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân, nhận định trong trường hợp này việc phân chia đất đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai. Sau khi người còn lại chết mới phát sinh tranh chấp để xác định 05 sào 06 thước đất tranh chấp là tài sản của cụ S1 và cụ C8 mà không còn là di sản của cụ T7 và cụ T9 để chia thừa kế và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc chia di sản thừa kế là diện tích đất 05 sào 06 thước là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn:

[4.1] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc ông Hoàng Đức T1 và bà Bùi Thị Hồng T phải trả lại 295,3m²

đất, yêu cầu tháo dỡ toàn bộ tường bao, khu phụ, công trình xây dựng trên phần đất của bà Bùi Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trả lại diện tích đất 60m² liền kề với diện tích 295,3m² thửa 137, tờ bản đồ 02, thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: Nguyên đơn trình bày diện tích đất được cụ S1 cụ C8 cho là 01 sào, trong Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở ngày 19/02/1993 của cụ Phạm Thị C8 cũng có nội dung diện tích đất hai cụ cắt cho nguyên đơn 01 sào vườn. Khi hai cụ cho chỉ chỉ vị trí đất mà không đo đạc cụ thể. Theo Sổ Mục kê năm 1985 thì thửa 137 có diện tích 1600m² mang tên cụ Phạm Thị C8 và thửa 496 có diện tích 300m² tên ông Hoàng Đức T1 (chồng của bà Bùi Thị Hồng T) có phần ghi chú “ở trên đất cụ S1”. Tuy nhiên, tại Sơ đồ đo đạc xác định thực tế diện tích đất cụ C8 và bà T đang sử dụng ngày 11/9/2001 (Sơ đồ này là căn cứ để cụ C8 có Đơn yêu cầu chứng thực sửa đổi bổ sung Hợp đồng chuyển quyền sở hữu nhà trên diện tích 1475m² đất ngày 19/02/1993 thành Hợp đồng chuyển quyền sở hữu nhà trên diện tích 1448m² đất ngày 27/9/2001 của cụ C8 cho bà L), tại Biên bản giải quyết việc kiến nghị về quyền sử dụng đất theo đơn của bà Bùi Thị L tại Ủy ban nhân dân xã K ngày 14/9/2001 và Công văn số 228/CV-CT ngày 17/9/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T2 về việc giải quyết kiến nghị của bà Bùi Thị L (thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị L) thì đã xác định diện tích thực tế vợ chồng bà T sử dụng lúc đó là 295,3m² (trong đó có cả ngõ đi riêng) và trên thực tế vợ chồng bà T đã sử dụng diện tích đất này ổn định trên 40 năm. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không căn cứ vào Sổ Mục kê năm 1985 về việc ghi tên ông Hoàng Đức T1 sử dụng thửa 496 có diện tích 300m² để xác định nguyên đơn có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 300m² thửa 496. Mặc dù bà Bùi Thị L không thừa nhận cụ S1, cụ C8 đã cắt cho bị đơn đất, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị đơn đều thừa nhận nguyên đơn ở trên đất tranh chấp từ những năm 1977, xây dựng nhà và ở trên đất; căn cứ vào thực tế sử dụng đất của nguyên đơn từ năm 1977, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như Cụ N2, cụ Đình có căn cứ xác định cụ C8, cụ S1 đã cho nguyên đơn một diện tích đất từ năm 1977. Tại thời điểm năm 1977 việc cho đất không Đ3 lập thành văn bản, nhưng đã được cụ C8 khẳng định lại trong Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở ngày 19/02/1993 có điểm chỉ của cụ C8 và tại Biên bản xác minh quyền sở hữu nhà ở ngày 16/02/1993 của Ủy ban nhân dân xã K. Bên cạnh đó ông Hoàng Đức T1, bà Bùi Thị Hồng T làm nhà, ăn ở sinh hoạt ổn định từ năm 1977 và từ năm 1996 làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Diện tích hai cụ cho ông Hoàng Đức T1, bà Bùi Thị Hồng T theo thực tế là $259,3\text{m}^2$ bao gồm cả ngõ đi riêng. Diện tích đất theo Sơ đồ hiện trạng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/8/2020 là 934m^2 (trong đó gồm cả $295,3\text{m}^2$ mà N4 đơn được cho và phần đất canh tác liền kề, không có sự phân định ranh giới, mốc giới cụ thể giữa các phần đất này. Từ đó, xác định diện tích đất mà cụ Phạm Thị C8 và cụ Bùi Quang S1 đã cho bà Bùi Thị Hồng T và ông Hoàng Đức T1 là diện tích đất thực tế mà bà T và ông T1 hiện sử dụng $295,3\text{m}^2$ theo đúng văn bản của Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai đã xác định năm 2001 là có cơ sở.

Đối với yêu cầu buộc nguyên đơn phải tháo dỡ toàn bộ tường bao, khu phụ, xây dựng trái phép trên đất bìa đỏ của mẹ bị đơn cho bị đơn năm 2001: Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn trình bày diện tích đất có tường bao, khu phụ, xây dựng trái phép trên đất có bìa đỏ là khoảng 60m^2 , nằm liền kề theo hướng Tây Nam với diện tích đất $295,3\text{m}^2$ mà bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại và chạy dọc hết phần đất có “bìa đỏ” của bị đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ lại để bị đơn chỉ các mốc giới mà N4 đơn đã lấn của bị đơn theo “bìa đỏ”. Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất nguyên đơn và bị đơn đang quản lý sử dụng đã được xem xét thẩm định tại chỗ và lập sơ đồ hiện trạng ngày 11/8/2020. Phần diện tích đất nêu trên có nhà vệ sinh, lán tôn, tường bao. Theo Sơ đồ hiện trạng bị đơn đang quản lý diện tích đất $1457,8\text{m}^2$ bao gồm cả 10m^2 đất đặt mộ, vậy diện tích đất bị đơn thực tế quản lý hiện nay bằng với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bị đơn trước đây nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là có căn cứ.

[4.2] Đối với kháng cáo của bị đơn về việc buộc di chuyển mộ mã, Hội đồng xét xử thấy: Năm 1984, sau khi cụ S1 chết, để tránh thất lạc mộ, gia đình đã thống nhất và cụ C8 đồng ý di chuyển và đặt 07 ngôi mộ trên 10m^2 đất trong vườn thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ 02, thôn 4, xã K, huyện T2, thành phố H. Việc sử dụng đất để đặt mộ là do sự thỏa thuận và quyết định của các đương sự và đã được thực hiện từ năm 1984. Theo văn bản của Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H là cơ quan quản lý đất đai của địa phương diện tích đất đặt mộ không nằm trong phần diện tích đất hộ bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc buộc di dời mộ là phù hợp.

[4.3] Về kháng cáo không chấp nhận giao 82m² đất để mộ của bị đơn: Tại Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở ngày 19/02/1993 của cụ Phạm Thị C8 cụ có viết “...sau khi cụ S1 mất thì gia đình có đem mộ của ông cha về vườn để nên tôi cắt tiếp 03 thước đất nữa là phần để mộ của ông cha là phần chung...”. 01 thước đất theo đơn vị đo diện tích là 24m² vậy 03 thước là 72m². Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở ngày 19/02/1993 của cụ Phạm Thị C8 do bà L cung cấp cho Tòa án. Tài liệu này có trong hồ sơ giải quyết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L và chỉ có bản phô tô trong hồ sơ vụ án. Xác minh Phòng Tư pháp huyện T2 không còn lưu giữ bản gốc. Tuy nhiên, bà L thừa nhận có Đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở ngày 19/02/1993 của cụ Phạm Thị C8 và Đơn xin chuyển quyền sở hữu này là đúng ý chí cụ Phạm Thị C8; các đương sự khác trong vụ án đều thừa nhận. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định 10m² đất (đã có 07 ngôi mộ) và 72m² đất liền kề thuộc quyền sử dụng C1 của các đương sự trong vụ án này. Vị trí, kích thước và ranh giới 82m² đất các mốc giới 5-6-7-8-9-10-5b-5a-5; mốc 5 - mốc 6 dài 5,79m, mốc 6 - mốc 7 dài 2,51m, mốc 7 - mốc 8 dài 1,01m, mốc 8 - mốc 9 dài 2,85m, mốc 9 - mốc 10 dài 2,87m, mốc 10 - mốc 5b dài 6,72m, mốc 5b - mốc 5a dài 6,94m, mốc 5a - mốc 5 dài 6,75m; có sơ đồ kèm theo là phù hợp.

[4.4] Đối với kháng cáo về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Bùi Thị L, Hội đồng xét xử thấy: Theo Công văn số 228, ngày 17/9/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T2, thành phố H diện tích đất bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bao gồm 10m² đất đã đặt mộ. Tuy nhiên, sơ đồ trích đo diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất bị đơn được cấp lại bao gồm cả 10m² đất đã đặt mộ, sơ đồ trích đo này mâu thuẫn với diện tích đất được cấp. Ngoài ra, do có căn cứ để chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc bị đơn phải trả 82m² đất, trong đó gồm cả 10m² đất đã đặt mộ nên diện tích đất bị đơn được sử dụng hợp pháp sẽ thay đổi nên cần tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Bùi Thị L.

Từ những căn cứ như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cũng như kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân

cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận kháng cáo các đương sự giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: các đương sự kháng cáo không Đ3 chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông Bùi Quang H2 và bà Bùi Thị L là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà L và ông H2.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị L và kháng cáo của người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Bùi Quang H2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 03-02-2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Về án phí: Bà Bùi Thị L và ông Bùi Quang H2 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà